

2. Dự báo chất lượng nước ngày 28/3/2025 đến 03/4/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: Độ mặn, DO, BOD₅, TN từ ngày 28/3/2025 đến 03/4/2025 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 28/3/2025 đến 03/4/2025 dao động trong 0,01÷29,29‰ (Bảng 2). Tại các vị trí các điểm CL11, CL14 độ mặn có giá trị cao nhất và đạt trên 26‰, điểm CL2, và CL15 độ mặn trong khoảng từ 23,5÷25,5‰, CL1 đạt 23,04‰. Các vị trí CL3, CL5, CL6 độ mặn trong khoảng 05÷09‰. Hầu hết các vị trí khác độ mặn đều nhỏ hơn 0,2‰ trở xuống, nên người dân cần chú ý theo dõi độ mặn để có biện pháp lấy nước cho phù hợp với NTTS. Độ mặn cao nhất là tại vị trí CL2, CL15 và CL14 (kênh Xẻo Nhàu giao kênh Chống Mỹ) đây là khu vực chuyên nuôi tôm quanh năm.

Bảng 2. Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 28/3/2025 đến 03/4/2025

Kí hiệu	Độ mặn dự báo (‰)								
	28/3	29/3	30/3	31/3	01/4	02/4	03/4	Min	Max
CL1	14.03	13.83	13.84	14.14	14.63	15.13	15.60	13.83	15.60
CL2	22.26	22.51	22.64	22.51	22.29	22.35	23.04	22.26	23.04
CL3	6.98	6.55	6.17	5.94	5.53	5.43	5.46	5.43	6.98
CL4	1.11	1.17	1.30	1.46	1.60	1.62	1.59	1.11	1.62
CL5	4.41	4.35	4.37	4.35	4.43	4.77	5.10	4.35	5.10
CL6	8.91	8.60	8.52	8.69	8.89	9.05	9.25	8.52	9.25
CL7	0.15	0.17	0.18	0.20	0.22	0.23	0.23	0.15	0.23
CL8	0.01	0.14	0.06	0.05	0.06	0.10	0.08	0.01	0.14
CL9	0.17	0.14	0.08	0.13	0.08	0.06	0.04	0.04	0.17
CL10	0.17	0.02	0.04	0.18	0.13	0.15	0.19	0.02	0.19
CL11	27.90	28.48	29.12	28.93	28.76	28.88	29.12	27.90	29.12
CL12	0.08	0.02	0.13	0.02	0.07	0.07	0.10	0.02	0.13
CL13	4.20	4.07	3.96	3.92	4.15	4.68	5.19	3.92	5.19
CL14	26.35	26.36	26.39	26.43	26.45	26.44	26.42	26.35	26.45
CL15	23.88	24.23	24.34	24.31	24.29	24.41	24.82	23.88	24.82
Ranh mặn	< 1‰	1‰ ÷ 4‰		> 4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo tương đối tốt, dao động từ 4,46÷6,31mg/l, cơ bản đạt QCVN 08:2023/BTNMT theo Mức A & B, đảm bảo cho bảo tồn động vật thủy sinh và NTTS, trừ một vài thời điểm tại 03 vị trí CL3, CL8 và CL10 nằm dưới mức tiêu chuẩn, nên cần chú ý bổ sung DO bằng các biện pháp sục khí khi lấy nước vào các ao tôm tại 03 vị trí trên (Bảng 3).

Bảng 3. Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 28/3/2025 đến 03/4/2025

Kí hiệu	DO dự báo (mgO ₂ /l)								
	28/3	29/3	30/3	31/3	01/4	02/4	03/4	Min	Max
CL1	5,28	5,30	5,06	5,01	5,15	5,22	5,24	5,01	5,30
CL2	6,17	6,24	6,19	6,18	6,23	6,28	6,31	6,17	6,31
CL3	4,99	5,06	5,06	5,05	5,01	4,95	4,89	4,89	5,06
CL4	5,13	5,16	5,19	5,21	5,16	5,12	5,05	5,05	5,21
CL5	5,36	5,32	5,24	5,19	5,22	5,41	5,38	5,19	5,41
CL6	5,55	5,28	5,07	5,07	5,10	5,13	5,20	5,07	5,55
CL7	5,06	5,05	5,08	5,13	5,11	5,11	5,13	5,05	5,13
CL8	4,46	4,72	4,95	5,12	5,21	5,23	5,25	4,46	5,25
CL9	5,35	5,35	5,34	5,32	5,25	5,20	5,19	5,19	5,35
CL10	4,99	5,06	5,06	5,05	5,01	4,95	4,89	4,89	5,06
CL11	5,51	5,44	5,29	5,08	5,11	5,21	5,27	5,08	5,51
CL12	5,95	5,94	5,91	5,90	5,96	5,96	5,96	5,90	5,96
CL13	5,95	5,95	5,95	5,95	5,96	5,97	5,97	5,95	5,97
CL14	5,73	5,58	5,53	5,60	5,69	5,66	5,56	5,53	5,73
CL15	5,99	5,99	5,99	5,99	5,98	5,98	5,97	5,97	5,99
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2)	Đạt Mức A: $\geq 6,0$			Đạt Mức B: $\geq 5,0$			Không đạt Mức B: $< 5,0$		
Khuyến cáo	Từ ngày 28/3÷03/4/2025, nguồn nước trong HTTL CLCB có giá trị oxy hòa tan dự báo cơ bản đạt Mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Một vài thời điểm tại 03 vị trí CL3, CL8 và CL10 nằm dưới mức tiêu chuẩn nên người dân cần lưu ý khi nuôi trồng thủy sản.								

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ dự báo từ 7,93÷19,28mg/l; giá trị BOD₅ tại hầu hết các điểm đều vượt mức B Bảng 2 (QCVN 08:2023/BTNMT), cho thấy chất lượng nước trong hệ thống đang bị ô nhiễm hữu cơ. Tại vị trí CL4 (kênh Ngang), CL9 (kênh Chung Bàu), CL10 (kênh Xáng Giồng Riêng), CL11 (khu cảng cá Tắc Cậy) ô nhiễm hữu cơ ở mức cao nhất (Bảng 4). Do đó khi cấp nước cho các mục đích sử dụng người dân cần lưu ý.

Bảng 4. Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 28/3/2025 đến 03/4/2025

Kí hiệu	BOD ₅ (mgO ₂ /l)								
	28/3	29/3	30/3	31/3	01/4	02/4	03/4	Min	Max
CL1	12,07	12,34	12,49	12,49	12,32	12,16	12,12	12,07	12,49
CL2	7,93	7,97	8,00	8,04	8,08	8,14	8,18	7,93	8,18
CL3	9,09	9,07	9,14	9,21	9,22	9,07	8,88	8,88	9,22
CL4	12,55	12,32	12,13	11,93	11,95	12,34	13,26	11,93	13,26
CL5	12,66	12,74	12,66	12,52	12,32	12,16	12,28	12,16	12,74
CL6	10,72	11,00	11,18	11,36	11,62	11,89	12,21	10,72	12,21
CL7	13,18	12,94	12,86	12,87	12,85	12,80	12,80	12,80	13,18
CL8	9,49	9,40	9,33	9,27	9,25	9,26	9,33	9,25	9,49
CL9	14,21	15,42	17,80	19,04	19,28	18,65	17,68	14,21	19,28
CL10	15,19	15,64	16,01	15,98	16,13	16,40	16,67	15,19	16,67
CL11	14,81	14,57	14,11	13,81	13,66	13,76	14,33	13,66	14,81
CL12	12,04	10,15	10,24	10,30	10,38	10,43	10,32	10,15	12,04
CL13	8,45	8,45	8,32	8,18	8,16	8,35	8,60	8,16	8,60
CL14	11,43	11,42	11,44	11,50	11,58	11,68	11,82	11,42	11,82
CL15	8,00	8,03	8,06	8,09	8,13	8,21	8,29	8,00	8,29
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2)	Đạt Mức A: ≤ 4			Đạt Mức B: ≤ 6			Không đạt Mức B: > 6		
Khuyến cáo	Từ ngày 28/3 ÷ 03/4/2025, giá trị BOD ₅ dự báo tại tất cả các điểm giám sát đều không đạt tiêu chuẩn nước theo Mức B (Bảng 2; QCVN 08:2023/BTNMT), cho thấy nguồn nước tại khu vực này vẫn tiếp tục bị ô nhiễm hữu cơ khá cao, người dân cần lưu ý khi lấy nước cấp phục vụ SXNN.								

2.4. Tổng Nitơ (TN)

Giá trị Tổng Nitơ dự báo dao động từ 0,98÷6,49mg/l, với giá trị dự báo này cơ bản không đạt giới hạn cho phép mức B, bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT, trừ 02 vị trí CL12, CL13 đạt GHCP; giá trị Tổng Nitơ dự báo lớn nhất tại các điểm CL6 và CL9÷CL11 (Bảng 5). Giá trị Tổng Nitơ lớn cho thấy nguồn nước bị ô nhiễm dinh dưỡng bởi gốc nito; do đó người dân cần theo dõi và có biện pháp xử lý trước khi lấy nước vào các ao tôm

Bảng 5. Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 28/3/2025 đến 03/4/2025

Kí hiệu	TN (mg/l)								
	28/3	29/3	30/3	31/3	01/4	02/4	03/4	Min	Max
CL1	2,56	2,51	2,47	2,45	2,44	2,47	2,54	2,44	2,56
CL2	1,55	1,58	1,61	1,62	1,63	1,65	1,67	1,55	1,67
CL3	2,14	2,18	2,23	2,27	2,30	2,34	2,37	2,14	2,37
CL4	2,92	2,99	2,91	2,78	2,66	2,58	2,52	2,52	2,99
CL5	3,82	3,69	3,44	3,20	3,07	3,03	3,16	3,03	3,82
CL6	4,76	4,36	4,07	3,89	3,79	3,77	3,89	3,77	4,76
CL7	2,33	2,42	2,48	2,50	2,48	2,44	2,39	2,33	2,50
CL8	1,67	1,64	1,99	2,17	2,10	2,07	2,11	1,64	2,17
CL9	5,21	4,51	4,13	4,66	5,14	5,80	6,49	4,13	6,49
CL10	5,74	5,69	5,45	5,16	4,99	5,05	5,40	4,99	5,74
CL11	4,59	4,42	4,30	4,21	4,13	4,09	4,06	4,06	4,59
CL12	0,98	1,06	1,17	1,26	1,31	1,33	1,34	0,98	1,34
CL13	1,37	1,38	1,37	1,33	1,27	1,21	1,19	1,19	1,38
CL14	1,88	1,85	1,89	1,94	2,01	2,04	2,05	1,85	2,05
CL15	1,66	1,68	1,72	1,75	1,78	1,83	1,88	1,66	1,88
QCVN 08:2023/BTNMT	Đạt Mức A: $\leq 0,6$			Đạt Mức B: $\leq 1,5$			Không đạt Mức B: $> 1,5$		
Khuyến cáo	Giá trị tổng Nitơ dự báo cơ bản không đạt Mức B - Bảng 2 (QCVN08:2023/BTNMT) (trừ 02 vị trí CL12, CL13) nên người dân cần theo dõi và có biện pháp xử lý trước khi lấy nước vào các ao tôm								

Khuyến cáo chung:

- Theo kết quả dự báo từ 28/3/2025 đến 03/4/2025 của 4 chỉ tiêu Độ mặn, DO, BOD₅ và Tổng N cho thấy.
- Độ mặn dự báo từ (0,01÷29,29‰), trong đó khu vực huyện An Minh, An Biên (CL1, CL2; CL14-CL15) có độ mặn cao dao động từ khoảng 15 ÷ xấp xỉ 27‰, phù hợp cho vùng chuyên nuôi trồng thủy sản; đối với khu vực chuyên canh tác nông nghiệp (lúa, rau màu) (CL7-CL10, CL12) độ mặn thấp < 1‰ nên đảm bảo cấp nước. Tuy nhiên người dân cũng không nên chủ quan và cần theo dõi độ mặn để lấy nước phù hợp
 - Giá trị DO dự báo khá tốt, dao động từ 4,46÷6,31mg/l, cơ bản đạt mức B, bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT; trừ một vài thời điểm trên CL3, CL8 và CL10 có hàm lượng DO nằm dưới mức tiêu chuẩn, nên cần chú ý bổ sung DO bằng các biện pháp sục khí khi lấy nước vào các ao tôm. Khu vực bị ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng thông qua giá trị dự báo BOD₅, TN cơ bản vượt GHCP mức B, bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT đặc biệt tại các vị trí kênh Ngang (CL4); kênh Chung Bàu (CL9); phà Tắc Cậu (CL11), kênh Làng Thứ 7 (CL5) – do khu vực này tập trung dân cư sống dọc sông/kênh, chăn nuôi và xả trực tiếp xuống sông kênh; ảnh hưởng 1 phần từ các nhà máy chế biến thủy hải sản trong khu vực. Do đó cần chú ý theo dõi để có biện pháp xử lý kịp thời khi lấy nước phục vụ SXNN

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL các tỉnh Kiên Giang và Hậu Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



Phạm Văn Tùng